

Nguồn gốc và đặc điểm của Phật giáo Mật tông

ISSN: 2734-9195 16:13 15/08/2023

Mật tông là một nền văn hóa đặc sắc của Phật giáo Đại thừa giai đoạn cuối, còn gọi là Mật giáo hoặc Bí mật giáo, Chân ngôn tông, Kim cang thừa, Mật thừa, Quả thừa v.v..

Thích Định Quang (dịch)

Có người cho rằng, Ấn độ là một trong những cội nguồn triết học ra đời sớm nhất của thế giới. Đúng là như thế, đức Phật Thích Ca Mâu Ni là một vị triết gia nổi tiếng thời cổ đại được thế giới công nhận, ngài sinh ra trên đất nước Ấn độ vào kỷ nguyên thứ 6 trước công nguyên (BC), đồng thời đã sáng lập ra Phật giáo Ấn độ, một nền triết lý vô cùng thâm diệu và phong phú, ngài đã để lại cho thời hậu thế một di sản văn hóa quá ư đồ sộ của nhân loại. Hiện nay Phật giáo được xem là một trong ba tôn giáo lớn của thế giới, có thể nói rằng đó là một tiêu chí quan trọng nhất mà cho đến nay hàng hậu nhân chúng ta vẫn tôn sùng và diễm phúc được tiếp nhận nguồn tư tưởng ấy của đức Thích Tôn.

Trên phương diện lịch sử, Phật giáo Ấn độ đã trải qua bốn chặng đường lịch sử, tức là Nguyên thủy Phật giáo, Bộ phái Phật giáo, Đại thừa Phật giáo và Mật tông Phật giáo.

Nguyên thủy Phật giáo là Phật giáo thời kỳ đầu, được tính từ khi đức Phật thành đạo cho đến một trăm năm sau Phật nhập niết bàn, tức là giai đoạn đầu truyền bá Phật giáo.

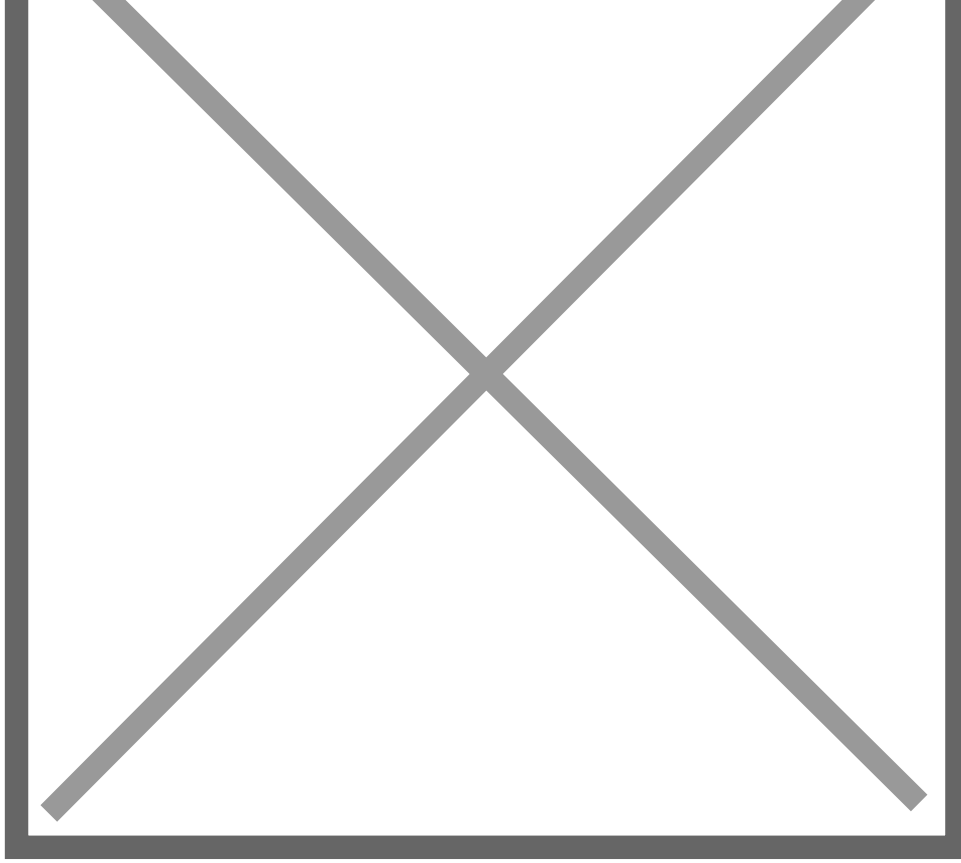
Thời kỳ Bộ phái Phật giáo là khoảng từ năm 370 (BC) đến năm 150 sau công nguyên(AD), giai đoạn này là thời kỳ Phật giáo phát triển và hình thành nên bộ phái.

Đại thừa Phật giáo là khoảng từ giữa thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ thứ 7(AD), trong quá trình phát triển của Đại thừa Phật giáo lại phân chia thành ba giai đoạn khác nhau, tức là giai đoạn đầu (thế kỷ 1 đến 5 AD), giai đoạn giữa (thế kỷ 5 đến 6 AD) và giai đoạn cuối (thế kỷ 6 đến 7 AD).

Mật tông là một nền văn hóa đặc sắc của Phật giáo Đại thừa giai đoạn cuối, còn gọi là Mật giáo hoặc Bí mật giáo, Chân ngôn tông, Kim cang thừa, Mật thừa, Quả thừa v.v.. Sự khởi nguyên, quá trình hình thành và phát triển của Mật tông Phật giáo có mối tương quan mật thiết với sự thay đổi của nền chính trị, văn hóa Ấn độ đương thời. Nửa sau thế kỷ thứ 7 (AD), Ấn độ giáo đã lên lời trong các hệ thống học thuyết, kể cả giáo lý Phật giáo mà phục hưng trở lại, từ đó tạo ra sự cạnh tranh rất mãnh liệt đối với Phật giáo đương thời. Lúc bấy giờ Phật giáo Đại thừa không chỉ bị giới hạn trong phạm vi “*kính viện triết học*”, mà còn chạy theo những phong trào lý luận học vấn, đóng chặt mình với phạm trù triết học biện luận, do vậy, vô ý trung đã tự tách mình ra khỏi quảng đại quần chúng. Vì thế, để thích ứng với tình thế mới, Phật giáo Đại thừa đã quay tìm lại thế mạnh của mình vốn có trước đó, nhanh chóng và tích cực tiếp cận với Ấn độ giáo và Bà-la-môn giáo. Ban đầu khi tiếp xúc, phía Phật giáo có những phản ứng khá kịch liệt, có lúc lại cất lực phê phán những quan niệm nghi chấp về tế tự cầu phước trừ họa và mật chú, tuy nhiên vẫn xúc tiến việc hợp lý hóa hoặc Phật giáo hóa theo tinh thần tùy duyên, cuối cùng Phật giáo đã hình thành nên một hệ thống Mật giáo tương đối độc lập. Do đó, Mật giáo là sản phẩm của sự kết hợp giữa Phật giáo và Ấn độ giáo.

Quá trình phát triển của lịch sử Mật tông, có thể chia thành hai giai đoạn chính, đó là Sơ kỳ “*Tạp mật*” và Hậu kỳ “*Thuần mật*”.

[caption id="attachment_20731" align="aligncenter" width="500"]



Liên Hoa Sinh đại

su[/caption]

Sơ kỳ Tọa mật:

Phật giáo Đại thừa rất cực trở thành Mật tông là một sự kiện khá bất ngờ, nhưng cũng có thể nói là do bối cảnh lịch sử lâu dài của nó. Sự bất ngờ là bởi thời đức Thích Tôn còn tại thế, Phật giáo cực lực phản đối thần quyền, bài xích những quan niệm thần bí, phủ định các chú thuật v.v..có thể thấy được đức Phật không bao giờ đề xướng những phương thuật mật chú đã bị bám rễ sâu ở trong quan niệm tín ngưỡng nhân gian người Ấn.

Trong Kinh Phạm Động số 21 thuộc Trường A Hàm quyển 14 Phật dạy: *“như các Sa môn Bà-la-môn tuy ăn của tín thí, nhưng hành pháp chương ngại đạo, nuôi sống bằng cách tà vạy, như kêu gọi quỷ thần, hoặc lại đuổi đi, các thứ ếm đảo, vô số phương đạo, làm người khiếp sợ; có thể tự, có thể tán; có thể làm cho khổ, có thể làm cho vui; có thể an thai, trục thai; hoặc phù chú người ta hóa làm lừa, ngựa; có thể khiến người điếc, đui, câm, ngọng; hiện các kỹ thuật; hoặc chấp tay hướng về mặt trời, mặt trăng; hành các khổ hạnh để cầu lợi dưỡng.....”*

“.....hoặc vì người mà chú đảo bệnh tật, đọc ác thuật, tụng thiện chú; làm thuốc thang, châm chích, trị liệu bệnh tật..... ”

“.....hoặc chú nước lửa, hoặc chú quỷ thần, hoặc chú Sát-ly, hoặc chú voi, hoặc chú chân tay, hoặc bùa chú an nhà cửa; hoặc giải chú lửa cháy, chuột gặm; hoặc đọc sách đoán việc sống chết; hoặc đọc sách giải mộng; hoặc xem tướng tay, tướng mặt; hoặc đọc sách thiên văn; hoặc đọc sách hết thấy âm..... Sa-môn Cù-đàm không có các việc đó.”[1]

Kinh Đa Giới thuộc Trung A Hàm quyển 47: *“.....hoặc có Sa môn Phạm chí, hoặc trì một câu chú, hai câu chú, ba câu chú, bốn câu chú, nhiều câu chú, trăm ngàn câu chú để mong cho tôi thoát khỏi khổ đau, như thế là đi tìm sự khổ, huân tập sự khổ, dẫn đến sự khổ mà cho là hết khổ, trường hợp này không thể xảy ra. ”* [2]

Tuy nhiên, trong Luật tạng như Tứ Phần Luật quyển 27 và Thập Tụng Luật quyển 46 và một số luật khác của Bộ Phái Phật giáo có nêu việc đức Phật ngài chỉ chọn dùng một số bài chú thích hợp khi gặp trường hợp ăn không tiêu, bị rắn độc cắn, đau răng hoặc đau bụng v.v...Kinh Đại Hội thứ 19 thuộc Trường A Hàm đức Phật vì hàng phục chư thiên mà dùng một số bài chú; Kinh Ưu-Ba-Tiên-Na số 252 thuộc Tập A Hàm, Đức Phật khi nghe trình bày Tôn giả Ưu-Ba-Tiên-Na bị rắn độc cắn, ngài liền dạy cho Tôn giả Xá Lợi Phất bài chú phòng hộ thân, không để rắn độc cắn.[3] Từ đó có thể thấy được rằng, Mật chú và cách sử dụng Mật chú đã xuất hiện rất sớm trong kinh điển thuộc hệ Phật giáo nguyên thủy. Tuy nhiên, nguồn gốc xuất phát của Mật chú có lẽ là từ Bà-la-môn giáo, đến thời đức Thích Tôn thì ngài đã cật lực ngăn cấm không để xuất hiện nhiều trong giáo lý Phật giáo, sau đó ngày càng có nhiều ngoại đạo xuất gia đầu Phật, họ quen sử dụng những câu chú khi bệnh tật mà thôi. Đến thời Phật giáo Bộ Phái như Pháp Tạng bộ tôn sùng ngài Mục Kiền Liên (Mahāmoggallāna), hay nói về chuyện quỷ thần, từ đó chú pháp dần dần thịnh hành.

Thông thường mà nói, tư tưởng **Phật giáo Mật tông** được manh nha là từ trong kinh A Hàm, cho rằng việc xướng tụng những kinh văn đơn giản bằng văn Pali trong Luật Tạng và trong Kinh A Hàm, nương vào công đức đó thì phước sẽ đến họa sẽ đi, như thế cũng đã rõ về tín ngưỡng mật chú, với hình thức Mật giáo này được gọi là thời kỳ Tập Mật. Ngoài ra còn lấy thể cách văn tự và ngữ cú để làm đặc trưng riêng, và có hàm nghĩa vô cùng sâu sắc với việc nhiếp tâm điều tức, mục tiêu đạt đến Đà-la-ni thống nhất tinh thần tức là Nhất Tâm, đây là giai đoạn tối sơ của Tập Mật.

Căn cứ vào cách giải thích của **Mật tông**, Mật giáo là do đức Đại Nhật Như Lai (tiếng Phạn Mahāvairocana dịch thành Tỳ-Lô-Giá-Na) truyền trao cho ngài Vajrasattva (Kim Cang Tát Đỏa còn gọi là Kim Cang Thủ: Vajrapani, Chấp Kim Cang Vajradhara). Tôn giả Vajrasattva là người thân của đức Tỳ-Lô-Giá-Na, là

một vị thượng thủ trong hàng Chấp Kim Cang, thuộc cung Pháp giới Kim Cang, ngài được đích thân đức Tỳ-Lô-Gía-Na giáo sắc mà kết tập và truyền trì Mật giáo, phó chúc ngài làm đệ nhị tổ của Mật giáo. Tám trăm năm sau kể từ khi đức Thích Tôn vào niết bàn, ngài Long Thọ Bồ-tát (Nāgārjuna) xuất thế, ngài mở bảo tháp Nam Thiên Thiết để nhận sự truyền thừa từ ngài Vajrasattva để làm tổ thứ ba của Mật giáo.[4] Theo giáo nghĩa truyền thống của Nhật Bản thì Mật giáo là do đức Thích Tôn phó chúc lại và được ngài Vajrasattva cất dấu trong bảo tháp stūpa ở Nam Ấn độ, đến lúc người đời sau có thể hiểu được pháp ấy thì mới đưa ra. Khi Nāgārjuna xuất hiện, ngài mở bảo tháp ấy và được tiếp nhận sự quán đảnh của ngài Vajrasattva, sau đó mới truyền bá giáo nghĩa này.[5] Những chứng cứ mang tính truyền thuyết này rất có khả năng do những học giả của Mật giáo về sau phụ họa mà có, điều đáng để chúng ta xác nhận là sự mạnh mẽ của Mật giáo bắt đầu từ thời kỳ Phật giáo nguyên thủy, nhưng lúc ấy chưa được triển khai mà thôi. Đến thời kỳ Phật giáo Bộ phái, Mật giáo đã tích lũy được một số tư lương khá lớn, và đến thời kỳ Phật giáo Đại thừa phát triển thì Mật tông đã có một hệ thống lý luận khá chặt chẽ. Chính như trong bộ Ấn Độ Phật Giáo Sử, Tāranātha (Đa-la-na-tha) viết: thời ngài Sangharakshita (Tăng Hộ) hai loại Sự bộ và Hành bộ hiển nhiên đã lưu hành được hai trăm năm rồi, nhưng hai loại Du-già và Vô thượng Du-già vẫn chưa xuất hiện, đến vương triều Pāla về sau mới bắt đầu hoàng truyền. Đến nay hệ thống truyền thừa của Mật giáo vẫn rất mơ hồ và cũng khá phức tạp, bởi do đã không xuất hiện những tác giả Mật giáo có quyền uy trên phương diện nghiên cứu học thuật, mà cũng chẳng hình thành nên một chế độ truyền thừa cho rõ ràng. Do đó, giữa kỷ nguyên thứ 7 (AD) Mật giáo rải rác xuất hiện nhưng đều có thể quy vào phạm trù của Thời kỳ Tạng Mật.

Giai đoạn Mật giáo hậu kỳ

Xã hội Ấn độ thời trung cổ (Middle Ages) không ngừng phát triển biến thiên vô cùng phức tạp, Phật giáo cũng tùy thuận vào lực độ biến hóa ấy tồn tại và phát triển, cũng từ đó do sự sùng bái tín ngưỡng của Tăng tín đồ Phật giáo mà đã dốc sức để xúc tiến phát triển Phật giáo đại thừa theo hướng Mật giáo hóa. Trong quá trình vận động cải cách, những ngôi tự viện nổi tiếng của Ấn độ đã có tác dụng rất lớn, như trường Đại học Nālandā nổi tiếng cách phía bắc, cách thành Vương xá (Rājagṛha) chỉ vài cây số, là trung tâm nghiên cứu văn hóa tôn giáo, nơi vân tập tất cả học Tăng các phái của Phật giáo, chính như Nāgārjuna, vị đại sư của học phái Trung quán cũng được cung cử vào làm việc ở đây, Trần Na (Dinnāga) cũng trình bày học thuyết lý luận tại đây. Từ đó về sau, Đại học Nālandā đã trở thành trung tâm nghiên cứu chủ yếu của các bậc học thức, trường này được các vị hoàng đế vương triều Cấp Đa (Gupta Rājavarṃśa 320-550) cúng kinh phí, thế kỷ thứ 8 đến 12 (AD) lại được sự ủng hộ của các vị

hoàng đế vương triều Pāla thống trị Magadha (Ma kiệt đà) và đông bắc Ấn độ, Nālandā mới xây dựng được quy mô rộng lớn như thế. Những người đi triều bái của Trung Quốc đã để lại cho chúng ta những miêu tả khá cặn kẽ liên quan đến cuộc sống trong ngôi trường này, ví dụ như trường gồm có mấy ngàn tỳ kheo học Tăng với lượng lớn sinh viên khá đông nội trú, mỗi lớp có gần một trăm học sinh, ngoài ra lúc học sinh nhập học thì phải làm hồ sơ đăng ký rất tỷ mỉ, điều ấy đã thể hiện rõ ấn tượng tổ chức từ di tích hùng vĩ hiện còn của ngôi trường này. Theo truyền thống Phật giáo Ấn độ và Tây Tạng ghi, thư viện sách vở của trường này chứa ba tòa cao ốc rất lớn.[6] Mật tông Ấn độ cũng từ đó đã nhận được sự ủng hộ và tiếp nhận, sớm tạo được sự ảnh hưởng rất lớn đối với ngôi trường này.

Đầu kỷ nguyên thứ 7 (AD), trường Nālandā đã bắt đầu xem trọng Đà-la-ni của Mật giáo, đồng thời biên soạn Trì Minh Chú Tạng, là bộ điển tịch căn bản của Mật giáo, hình thành nên việc thiết trí đàn thành và lễ nghi, trong đàn thành này đã xuất hiện việc thờ tự các vị thần linh. Điều này đã nói lên rằng, do sự phong tỏa việc học thuật lý luận của Đại thừa hậu kỳ mà làm mất đi sự tín nhiệm của quần chúng, vì thế để khơi tạo lại sự ảnh hưởng của quần chúng thì ắt hẳn phải trưng dụng nghi thức thần bí trong nghi lễ tôn giáo của Ấn độ giáo. Từ đó, trường đại học Nālandā trở thành một cơ địa trọng yếu cho việc phát triển của Phật giáo Mật tông. Chính như *“hệ thống truyền thừa của Mật giáo cũng khó mà phân đoán cho rõ ràng, trung tâm truyền thừa là trường Nālandā vào nửa sau của kỷ nguyên thứ 7 (AD).”*[7]

Ngay cả vấn đề niên đại kiến tạo trường đại học Nālandā đến nay vẫn đang tranh luận, nhưng trong sử sách rải rác có ghi chép, các vị danh đức trụ trì ngôi tự viện này, ngoài Long Thọ (Nāgārjuna) ra còn có ngài Đức Huệ (Guṇamati) và Hộ Pháp (Dharmapāla), kế tiếp các ngài trên có Hộ Nguyệt (Candrapāla), Kiên Tuệ (Sāra-mati), Thắng Hữu (Visesamitra), Trí Nguyệt (Jñānacandra), Giới Hiền (Śīlabhadra), Trí Quang (Jñāna-prabhā), Nguyệt Xứng (Candrakī), Tịch Hộ (Śāntarakṣita) v.v.. là các bậc luận sư nổi tiếng đảm trách việc lãnh đạo trường Nālandā. Những bậc đại luận sư này không nhiều thì ít có sự đóng góp cho sự trỗi dậy của Mật giáo, cũng như *“phái Trung quán sau khi vừa thành lập thì đã có mối quan hệ với Mật giáo, ví dụ những danh tăng hoằng hóa ở Nam Ấn có Phật Hộ (Budhapālita), Thanh Biện (Bhāvaviveka) đều chuyển qua Mật thừa; Trung Ấn có Nguyệt Xứng, Trí Tạng (Jñānagarbha), Hộ Tịch, Liên Hoa Giới (Kamala śīla) v.v.. đều thọ học Mật giáo. Mật giáo phát triển mạnh mẽ là nhờ vào các học giả cả hai hệ không và hữu của Đại thừa, và chung cuộc là nó đã dung hòa vào trong các trào lưu thời đại.”*[8] Đặc biệt là luận sư Tịch Hộ, Liên Hoa Giới, Giải Thoát Quân (Ārya-Vimuktasena), Sư Tử Hiền (Haribhadra) và Giác Cát Tường Trí (Buddhaśrī) v.v.. đã đem học thuyết Du Già Hành (Yogācāra) của

học phái Duy Thức (Vijñānavāda) đưa vào trong học thuyết của phái Trung Quán Tự Tại (svātantrika[1]), và từ đó hình thành ra học thuyết Du già Trung quán phái (hoặc gọi là Thuận Du già hành Trung quán học phái [2]), phái này là sự hỗn tạp bao gồm nhiều hệ thống triết học tư tưởng Phật giáo và ngoại đạo, hình thức và phương pháp cũng tự do và linh động. Đây chính là tiêu chí tối trọng yếu của Phật giáo Đại thừa thời hậu kỳ đã và đang dần dần bị Mật giáo hóa.

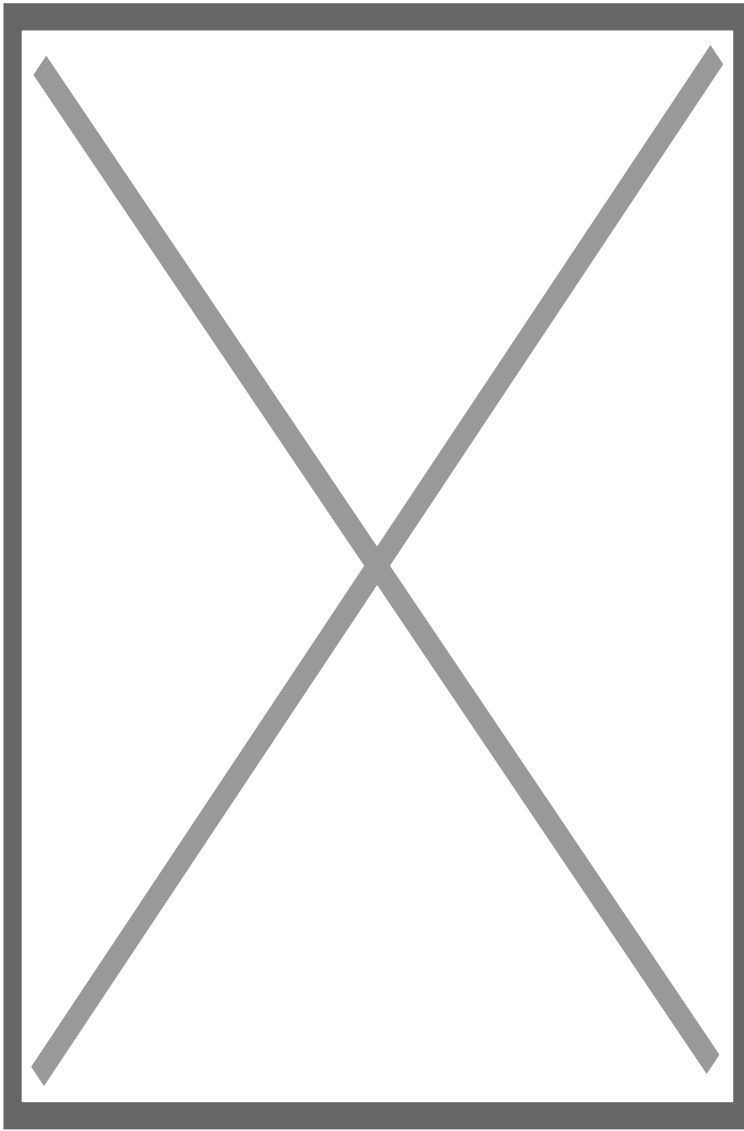
Hoàng đế thứ tư Dharma Pāla (766-829 AD) của vương triều Pāla lại rất sùng tín Phật giáo, cảm thấy quy mô của trường Nālandā không đủ rộng, vì thế ông lại cho xây một ngôi tự viện mới khang trang khác trên quả đồi nhỏ bên bờ Nam sông Hằng. Chùa tên là Vikramasilavihara (Siêu Loại hoặc Siêu Giới tự), quy mô của nó lớn hơn cả Nālandā, trung tâm của Siêu Loại là một ngôi Đại Bồ-đề Phật điện, bao quanh bốn phía gồm 108 ngôi tự viện nhỏ, trong đó một nửa thuộc bộ phận nội đạo của Phật giáo Mật tông[9], còn một nửa là dành cho ngoại viện và Hiền tông. Trên thành tường của chùa có họa các bức hình các vị học giả chủ trì nổi tiếng, số học giả chủ trì thường trụ trong viện gồm 108 vị, chấp sự của tự viện gồm 114 vị. Những học tăng tốt nghiệp hạng ưu sẽ được quốc vương ban cho bằng Đại học giả (Paṇḍitā), nếu có thành tựu lớn thì sẽ được ban cho danh hiệu “*Thủ Môn sư*”[10]. Do đó, chùa Siêu Loại trở thành một tự viện danh tiếng được thiết lập Mật giáo làm trung tâm, rất nhiều học tăng Mật giáo xuất chúng đều được đào tạo ở đây ra. Vào thế kỷ thứ 9 (AD) trở về sau, các luận sư nổi tiếng của Phật giáo tiếp nối nhau xuất hiện, như Phật đà mật-đa (Budhamitā), Bất nhị Kim cang (Advaya-vajira), A-đế-xá (Atisha), Bảo Tịch (Ratna-Sānta) v.v..Nổi bật nhất là tôn giả Atisha, qua Tây Tạng vào thế kỷ 11, ngài đã dốc sức cho việc phiên dịch kinh Phật, đồng thời ngài giảng kinh Thời Luân, đem hết tinh lực để hoàng truyền Mật giáo. Có thể khẳng định rằng, chùa Siêu Loại là nơi hậu thuẫn rất đắc lực cho cả quá trình phát triển của hệ thống Mật giáo, do vậy, khi chùa Siêu Loại đã bị ngoại đạo khủng bố thì cũng chính là tiêu chí cho sự diệt vong của cả hệ thống Phật giáo Ấn độ. Chính như chùa Siêu Loại “*vào thế kỷ thứ 13 (1203) mới bị người hồi giáo Ấn độ phá hủy, kéo theo đó là hệ thống Phật giáo Ấn độ cũng bị diệt vong.*”[11] Ngoài ra, tuy còn có rất nhiều tự viện Phật giáo làm cơ sở cho việc hoàng truyền và phát triển Mật giáo, nhưng ở đây không nêu ra.

Tóm lại, lấy trường Nālandā và chùa Siêu Loại là trung tâm và đại diện cho các tự viện Phật giáo Ấn độ, là cơ sở cho việc phát triển một cách thuận lợi của Mật giáo.

Hệ thống lý luận của Mật giáo cũng dần dần được hình thành, nó được kết tập vào khoảng nửa cuối của thế kỷ thứ bảy, tức là Kinh Đại Nhật, tiếp theo đó là

Kinh Kim Cang Đảnh —tác phẩm lý luận nổi tiếng của Mật giáo xuất hiện.

Kinh Đại Nhật còn gọi là Kinh Đại Tỳ-Lô-Gía-Na Thành Phật Thần Biến Gia trì Kinh (tiếng Phạn: Mahā-vairocana-bhisambodhi-vikur-vi-tadhiṣṭhāna vaipulya sūtrendra-raja-nāma-dharma-paryāya), hai chữ Đại Nhật (Mahāvairocana) có nghĩa là ánh sáng lớn, là một trong tướng tốt của đức Phật, có lúc lý giải thành ánh sáng vĩ đại của mặt trời. Truyền thuyết kể rằng, kinh Đại Nhật là do đức Đại Nhật Như Lai giảng thuyết, Mật giáo là đối lại với hiển giáo, là sự phái biệt của Phật giáo Đại thừa. Hiển giáo là do đức Như Lai tùy cơ mà ứng thân cứu độ chúng sanh mà thuyết ra, Mật giáo là pháp do Báo thân tự thọ dụng, nội chứng thánh trí của đức Phật, và thánh trí Tha thọ dụng báo thân của đức Đại Hạnh Phổ Hiền Kim Cang Tát Đỏa, hiện đời gặp Mạn-đà-la A-xà-lê, cho đến danh hiệu Quán đảnh thọ Kim cang, do đó mà chúng được pháp sâu xa không thể nghĩ bàn, siêu vượt lên cả hàng nhị thừa và Bồ tát thập địa, tức thân thành Phật. Nói rõ những gì đức Đại Nhật Như Lai nói ra là có y cứ lý luận sâu xa, đồng thời kinh Đại Nhật trở thành bộ kinh điển lý luận của Mật giáo, là đại pháp tối cao, và là pháp đốn ngộ, pháp dễ hành dễ chứng. Ưu điểm đáng luận bàn là sự trùng lặp giữa việc cầu sanh Tây phương tịnh độ của Mật giáo và sự hợp nhất với Phạm Thiên của Ấn độ giáo, trên lịch trình tu chứng thì gọi là Pháp nhanh, mục đích thì là cứu cánh. Sự hình thành của tư tưởng này chính là việc kết tập kinh Đại Nhật. Do đó, với mức độ nào đó có thể nói rằng, do sự kết tập Kinh Đại Nhật mà hình thành được hệ thống lý luận của Mật giáo, từ đó thu hút được mọi người ào ạt cùng hát lên khúc ca tuyệt diệu, đó là khúc ca *“tức thân thành Phật”*.



Tư tưởng trọng tâm của kinh Đại Nhật là “*tức sự nhi chơn*”, trên thực tế tư tưởng này bắt nguồn từ tư tưởng “*sự sự vô ngại*” của kinh Hoa nghiêm, đồng thời tham chiếu qua tư tưởng “*Phạm ngã nhất trí*” của Ấn độ giáo, từ đó mới đề ra giáo lý “*tức thân thành Phật*”. Bởi nguồn gốc của Kinh Đại Nhật là từ kinh Hoa Nghiêm, lại đặc biệt xem trọng Bồ đề tâm, cho rằng thông qua việc thấy rõ tâm mình như thật, đồng thời tự tâm mình cầu được nhất thiết trí thì sẽ đạt được tâm bồ đề. Trong kinh tuy giảng đức Đại Nhật Như Lai thuyết pháp nhiếp chúng sanh, mượn chân ngôn và Mandala để hiển hiện ra vô số thân Phật. Quan niệm này đối kháng lại với tư tưởng Đại thừa, nhưng nó trở thành cơ sở lý luận của Mật giáo.

Cụ thể mà nói, trong Kinh Đại Nhật, đức Phật Thích Ca Mâu Ni trở thành đức Đại Tỳ-lô Giá-na Phật, theo bên ngài có đức Phổ Hiền Bồ tát và hai vị Kim Cang, và cả những vị Kim Cang thủ môn. Toàn thể vũ trụ dường như được ánh sáng của đức Phật phổ chiếu khắp. Tất cả chúng hữu tình đều phải nương vào tự tâm mình để đạt được ngôi vị chánh giác, nói một cách rõ ràng thì tự tâm vốn thanh

tịnh, người tu tập phải thông qua thiền định của ngài để rồi trở thành Phật Tỳ Lô Giá Na. Ngài dùng Mạn-đa-la (Madala) để nhận rõ tâm niệm chúng sanh, bởi Mandala cũng là tâm của Phật, là tâm Bồ đề. Phương pháp cảm thông này bao hàm cả trì niệm Chân ngôn, tham gia các nghi thức như quán Mandala, tay kiết ấn và thực hiện nghi thức Du già. Bước thứ nhất là cử hành nghi thức quán đánh cho đệ tử, việc đầu tiên là chọn lựa một cách cẩn thận những người đệ tử thuần khiết, biết khắc kỷ, có tâm thành khẩn và trung thành với người thầy v.v., đồng thời người đệ tử ấy phải biết ham thích học tập Phật pháp, biết hi sinh thân mạng để bảo vệ Phật pháp, sau đó mới bắt đầu cử hành nghi thức trọng yếu, và các việc rải hoa cúng dường v.v.. Song, hình thức nghi lễ này được gọi là bước đầu huấn luyện, với mục tiêu là hấp dẫn chúng sang thấy được Mandala. Nhưng Mandala chân thực và tối cao chỉ có xuất sanh trong tâm của người đệ tử, sau khi đã trải qua bước đầu huấn luyện rồi thì việc quan trọng là bắt buộc mỗi hành giả phải quán tưởng Mandala ở trong thân thể của mình, và cuối cùng Mandala ấy chỉ có tồn tại trong tâm mình[12]. Công phu thiền định và trì tụng mật chú là bộ phận quan trọng trong pháp môn tu tập của Mật giáo, đặc biệt là thiền định của Mật giáo đã trở thành một con đường, một pháp môn tu tập chính yếu của tông phái này, chỉ có trong thiền định mới chính mắt thấy được Phật, thông qua năng lượng của Phật mới đạt đến quả vị cứu cánh Niết-bàn (Nirvāṇa). Tóm lại, Kinh Đại Nhật xuất hiện tương đối sớm, được kết tập trong Tập Bộ, là một bộ kinh rất quan trọng đối với giáo lý Mật giáo.

Kinh Kim Cang Đảnh (Vajraśekharaśūtra), đề kinh viết đầy đủ phải là Kinh Kim Cang Đảnh Nhất Thiết Như Lai Chân Thật Nhiếp Đại Thừa Hiện Chứng Đại Giáo Vương Kinh (Sarv-atathāgatat-attva-saṃgraha-sūtra), còn gọi là Kinh Nhiếp Đại Thừa Hiện Chứng, Kinh Kim Cang Đảnh Du Già Chân Thật Đại Giáo Vương, Kinh Đại Giáo Vương, Kinh này cũng một bộ kinh điển tối trọng yếu của Mật giáo, xuất hiện sau Kinh Đại Nhật, và được dịch sư Bất Không Kim Cang (705-774) dịch ra Hán văn vào đời Đường, gồm 3 quyển. Căn cứ vào đó có thể đoán định được niên đại xuất hiện của Kinh Kim Cang Đảnh cũng phải là cuối thế kỷ thứ 7 hoặc đầu thế kỷ thứ 8 (AD). Có người đề xuất rằng: *“Dù thừa nhận Kinh Nhất Thiết Như Lai Kim Cang Tam Nghiệp Tối Thượng Bí Mật Đại Giáo Vương”, Kinh Đại Tỳ Lô Giá Na, Kinh Nhất Thiết Như Lai Chân Thật Nhiếp và Kinh Kim Cang Đảnh xuất hiện sớm hơn thế kỷ thứ 8 (AD), thì chúng ta cũng có thể suy đoán được, ngoài ra còn ba bộ kinh quan trọng của Mật giáo là Kinh Như Ý Luân Tổng Trì, Kinh Kim Cang Bồ Úy và Kinh Văn Thù Sư Lợi Căn Bản Nghi Chấp cũng ra đời trong khoảng niên kỷ ấy.”*[13] Như thế đã đẩy niên đại xuất hiện của Kinh Kim Cang Đảnh lên trước thế kỷ thứ 8 cũng hoàn toàn có thể, nhưng không thể vượt quá trước bán thế kỷ thứ 7 được, để có được sự chính xác về niên đại xuất hiện của kinh này xin đợi sẽ khảo cứu sau vậy.

Từ nguồn gốc sâu xa của lịch sử, bộ kinh Kim Cang Đảnh là thuộc hệ phái Du già Hành (Yogācāra), tư tưởng trọng tâm của phái này là thuyết Tâm thức, nhưng trong đó mang đậm tư tưởng “đại lạc”. Như trên đã giới thiệu qua, nội dung Kinh Đại Nhật chú trọng về pháp môn “hành vi”, bao hàm cả nghi thức quán đảnh và tư thế tham thiền, cho đến cả các nghi thức bắt ấn trì chú và quán Mandala, tất cả đều muốn cho người đệ tử thể nhập được tự tánh đồng nhất với đức Đại Nhật Như Lai. Còn Kinh Kim Cang Đảnh là một bộ Du già mật điển, nói lên nghi thức sinh hoạt pháp với hành vi đều thuộc trong thiền định, nói cách khác, nó đã vượt ra ngoài sinh hoạt pháp bằng hình thức, tuy lúc này vẫn là trong quá trình hiện quán một cách vi tế về Mandala, nhưng hành giả đã thể nghiệm được một cấp bậc nào đó của nội tại.

Du già (Yogā) dịch ý là tương ưng hoặc hài hòa, vốn xuất phát từ trong Lê câu Vệ đà (ṛgveda), sau đó dùng trong Áo nghĩa thư (upaniṣad), từ ngữ hàm ý các pháp quán hành điều tức, quán phạm ngã hợp nhất, đại ngã và tiểu ngã đồng nhất thể, đến khi Phật giáo ra đời Phật giáo thì vay mượn từ ấy để dùng trong thiền định quán hạnh chỉ quán, tương hợp chánh lý, nên gọi là Du già. Nhưng pháp Du già trong Mật giáo chịu ảnh hưởng bộ Yoga Sūtras của ngoại đạo do Patañjali trước, cho rằng phương pháp Du già có thể đạt đến tất cả mục đích của xuất thế gian, cũng chính là nói, thông qua nội chứng của pháp Du già liền đạt đến cảnh giới của Phật tức là “tức thân thành Phật”. Mật giáo đánh giá rất cao về pháp Du già, do vậy, theo thứ lớp tu hành của Mật giáo thì nội dung Kinh Kim Cang cao sâu hơn và toàn diện hơn Kinh Đại Nhật. Chính như phái chú trọng về Kinh Đại Nhật thì được xem là phái “Mật giáo cánh hữu” hoặc “Chân ngôn thừa”, Mandala của phái này được xem là “Thai tạng giới Mandala”. Đối lại với phái trên là phái chú trọng Kinh Kim Cang Đảnh, được gọi là “Mật giáo cánh hữu” hoặc “Kim Cang thừa”, Mandala của phái này được gọi là “Kim cang giới Mandala”. Hai hệ thống Mật giáo theo hai kinh trên được gọi chung là “Thuần mật”, phái thuần mật thông qua tổ chức của Mandala, thống nhất được tín ngưỡng của Ấn độ vào trong bộ vị trung tâm của Phật giáo. Trong hai hệ thống trên, Chân ngôn thừa chú trọng về phương diện lý luận và thiếu mảng thực tiễn, cho nên không thể chấn hưng được. Đến thế kỷ thứ 8 (AD), từ Indra Bodhi vị đại sư Mật giáo Ấn độ trở về sau thì chỉ còn lại phái Kim Cang Thừa lưu hành. Do sự thịnh hành Mật giáo mà dẫn đến Phật giáo Đại thừa phải phụ thuộc vào Mật giáo, Phật giáo Đại thừa được xem chỉ là bước đầu Mật giáo, và được họ gọi là “Kinh Ngôn thừa” hoặc “Ba-la-mật thừa”, trong lúc đó bản thân Mật giáo tự xem mình là giai đoạn cao cấp của Phật giáo, là “Chân ngôn thừa” hoặc “Kim Cang thừa”.

Ngoài hai bộ kinh Đại Nhật và Kim Cang Đảnh được nói ở trên ra, một loạt kinh điển của Mật giáo nối nhau ra đời, như kinh Ái Dục Dạ Ma Lợi Kinh (750 AD), Đại

Bi Không Trí Kim Cang Vương(cuối thế kỷ thứ 8 AD), Kinh Phật Bát (800 AD), Kinh Ma Ha Ma Ya (Đại Huyền Kinh, 800 AD), Kinh Hợp Thập, kinh Đảnh Nghiêm (khoảng đầu thế kỷ thứ 9), Kinh Du Già Nữ Tu Hành(thế kỷ 11), Kinh Kim Cang Văn Diệt (đầu thế kỷ 11), Kinh Thời Luận (1040 AD)[14]v.v.. Đặc biệt đáng nói là Kinh Thời Luận, là bộ kinh khá quan trọng của Mật giáo, bởi tục thừa giáo nghĩa của Kinh Đại Nhật và Kinh Kim Cang Đảnh. Trên phương diện thời gian mà nói, Kinh Thời Luận đến năm 1040 tức thế kỷ 11 mới ra đời,cho nên kinh này chỉ lưu hành ở Ấn độ với thời gian rất ngắn, chú sớ của bản kinh này cũng rất ít, theo sử liệu ghi thì kinh này chỉ có bốn nhà chú sớ mà thôi, tức là Diệu Cát Xứng, Đà Lợi Ca, Hộ Vô Úy, còn một vị không rõ tên họ chú sớ thành Vô Cấu Quang chú. Sau đó thì ngài Atisa vào Tây Tạng, ngài đã giảng về bộ kinh này, rốt cuộc bộ kinh này đã được lưu truyền tại Tây Tạng, đồng thời phát huy một cách sán lạn và đã công hiến cho **Phật giáo Mật tông** không nhỏ.

Trên phương diện kết cấu nội dung, kinh này thuộc vào hệ thống A Đề Du Già (Atiyoga), là một bộ đại pháp tối cao của Mật giáo bao quát cả Vô Thượng Du Già. Theo khảo cứu, kinh Thời Luân rất có khả năng một tác phẩm quan trọng duy nhất hiện tồn của A Đề Du Già. Trong kinh có một bộ phận nói về phương pháp thiền định tựa như hệ thống thiền định trong Du Già Nữ, bởi người tu tập, từ trong thân thể mình mà nhìn thấy được toàn thể vũ trụ, lại có thêm đặc điểm nữa là thời gian tương đồng bởi hình thức tiềm tàng trong thân thể của quá trình thở, từ lý giải tư duy thiền định về thời gian như vậy đã xuất hiện một pháp môn mới, đó là “Thời luân thừa”. So với những kinh điển khác của **Mật tông**, Kinh Thời Luân càng chú trọng về hệ thống thần kinh, trở thành hệ thống lý luận cơ bản của Du già. Tuy nhiên, bản thân Kinh này được phát triển từ nội dung Kinh Đại Bi Không Trí Kim Cang Vương và Kinh Kiệp, nếu không đầy đủ thân thể thì không thể đạt được hạnh phúc ở mức độ tối đa, điều nêu ra ở đây là lấy thân thể làm cơ sở, vì thế nó tương tự với Kinh Đại Bi Không Trí Kim Cang Vương. Mục đích hiện tại là sự kết hợp bao hàm tất cả thời luân của Đức Phật. Ở đây là nhấn mạnh tính chất vô sai biệt, nhưng nó không phải là mới mẻ hoàn toàn. Song, nó cũng hàm chứa một số mới mang tính trọng điểm, đặc biệt là phương pháp Du già của nó cùng sánh với thiền định, đem cả thời gian và không gian của vũ trụ thống nhất thành thể.[15] Điều được nêu lên ở đây là sự tương đồng và khác nhau giữa Kinh Thời Luân và các kinh điển khác của Mật giáo, từ đó nhấn mạnh cái đặc sắc nổi bật của kinh này.

Với Kinh Thời Luân này, Lữ Trùng nhà Phật học nổi tiếng đã từng nghiên cứu qua, ông ta chỉ ra: “Mật giáo phát triển đến giai đoạn cuối thì còn xuất hiện “Thời luân thừa”. Quan điểm **Mật tông** là sùng bái đức Phật ‘tối sơ’, họ cho rằng, trước đức Thích Tôn vẫn còn có đức Phật tối sơ, tức là đầu tiên hết, đồng thời họ còn nghiên cứu rất nhiều về vấn đề sinh lý của con người, để xứng

dùng phương pháp Du già để khống chế nội bộ thân thể, cái được gọi bởi ‘có ngọn gió của sanh mạng’(tức là đối lại với gió tự nhiên ở bên ngoài) , tức là sanh mạng con người có thể tránh được ảnh hưởng của sự lưu chuyển của thời gian mà được trường thọ, để thiết lập cho mình sự tái sanh hoán cốt, biến thân người thành thân Phật.”[16]Trên thực tế, Kinh Thời Luân là bộ kinh điển sâu xa mật áo, vừa thần bí mà vừa phức tạp, nó tường thuật những nghi chấp tu hành đặc sắc của Mật giáo, chúng ta hãy đợi các chuyên gia bắt tay vào nghiên cứu sau.

Căn cứ vào sự truyền thừa của Phật giáo Tây Tạng có thể phân thành bốn bộ phận: Sự bộ, Hành bộ, Du già bộ, Vô thượng Du già bộ, được liệt thành như sau:

Sự bộ.....Sơ kỳ Tạng Mật

Thai Tạng thừa “giới hoặc bồ” Hành bộ

Mật giáo.....Trung kỳ Thuần Mật

Kim Cang thừa “giới hoặc bồ” Du già bộ

Thời Luân thừa.....Vô thượng Du già bộ Mật giáo Hậu Kỳ

Biểu đồ như trên cũng chưa hẳn hoàn toàn chính xác, mà chỉ là làm rõ thêm mối quan hệ giữa các cách phân chia khác, tiện cho việc hiểu rõ được diện mạo chân thật lớn lao của Mật giáo.

Ngoài ra, Mật giáo rất coi trọng sự thừa pháp thống, lúc truyền trao mật pháp ắt hẳn phải có nghi thức quán đảnh của Kim Cang thượng sư, tức là vị bí mật A-xà-lê. Tu tập theo nghi chấp của Mật giáo còn phải thỉnh cầu sự gia trì của vị Kim Cang thượng sư, bởi vị Kim Cang thượng sư là đại biểu cho Đức Đại Nhật Như Lai, là sự quan hệ giữa “sư sư tương thừa” và cũng là sự thành tựu của hành giả tu pháp Du già hành. Mật giáo là tâm pháp, nó khác với hiển giáo ở chỗ Hiển giáo mượn văn tự để lãnh hội, Mật giáo ắt phải bí mật truyền trao giữa thầy và trò. Điều này mang âm hưởng của thời đại Phạm thư cho đến Áo nghĩa thư của Bà-la-môn giáo. Trong nghi chấp của Mật giáo đã lắp ghép rất nhiều vị thần của Ấn độ giáo, hấp thụ vào trong Mandala, đồng thời căn cứ vào tín ngưỡng đặc sắc của chính mình, kể cả Phật Bồ tát, hình tượng của các vị thần được quy định một cách nghiêm khắc. Như vậy, diện mạo và tư thế của các vị thần tuy được trình hiện muôn màu muôn vẻ, nhưng trên thực tế là chẳng có gì thay đổi và khác biệt cả. Tóm lại, “Mật giáo rất xem trọng tu hành thực tiễn, nghi chấp phức tạp, rườm rà, việc thiết đàn, cúng dường, tụng chú, quán đảnh đều theo một mô thức đã quy định rất nghiêm khắc, còn do vị A-xà-lê bí mật truyền pháp. Họ cho rằng, chúng sang nếu quả thực tu hành nhu pháp ‘Tam mật gia trì’, tức thủ quyết ấn, niệm tụng chú, tâm quán đức Phật, khiến cho ba nghiệp

luôn thanh tịnh, tương ứng với thân miệng ý của đức Phật, liền ngay đó tức thân thành Phật.” Cho nên, đối với quảng đại tín đồ mà nói, Mật giáo có một sức hấp dẫn rất mạnh mẽ.

Song, đến thế kỷ thứ 11-12, cuối vương triều Pala và thời đại vương triều Sina, quân đội của Hồi giáo ngày càng lấn chiếm, Phật giáo phải dồn về cứ điểm cuối cùng ở Đông Ấn, rốt cùng cũng bị quân Hồi giáo đánh chiếm sạch. Thế là các vị đại sư Mật giáo mỗi người tháo chạy mỗi ngã, rất nhiều vị đã thông qua đường Kashmir mà chạy vào tỵ nạn ở Tây Tạng, một số khác lại chạy vào dãy Nepal. Đương thời, trường Nālandā cũng chỉ còn lại khoảng 70 vị, không lâu sau đó thì hàng vương thất lại tin theo Hồi giáo, tín đồ Phật giáo chưa biết phải chọn đường nào nên đành phải cải đạo thành tín ngưỡng Hồi giáo, hoặc tín ngưỡng Ấn độ giáo. Đầu thế kỷ 13, quân đội của Hồi giáo thiêu cháy chùa Siêu Loại ngôi chùa cuối cùng của Ấn độ, lấy đó làm tiêu chí, Phật giáo nói chung và **Mật tông** nói riêng trên đất Ấn độ đã hoàn toàn tiêu diệt.

Thích Định Quang (dịch) Nguồn link:
<https://www.daophatngaynay.com/vn/phap-mon/mat-tong/12832-Nguon-Goc-Va-dac-diem-Cua-Phat-Giao-Mat-Tong.html>

CHÚ THÍCH: [1] Trường A Hàm, phẩm ,kinh Phạm Động [2] Trung A Hàm, phẩm Tâm, kinh Đa Giới 181 [3] Bài chú đức Phật dạy cho ngài Xá Lợi Phất để trị rắn độc cắn: “Ô-đam-bà-lệ, đām-bà-lệ, đām-lục, ba-la-đām-lục, nại-tí, túc-nại-tí, chỉ-bạt-tí, văn-na-di, tam-ma-di, đàn-đế, ni-la-chỉ-thí, bà-la-câu-bế-ô-lệ, ô-ngu-lệ, tất-bà-ha” [4] Tham kiến Thánh Nghiêm Pháp sư biên thuật: Ấn độ Phật giáo sử, trang 227. [5] A.K. Warder: The Indian Buddhist History, bản dịch tiếng Hán Vương Thế An: Ấn độ Phật giáo sử, Bắc Kinh thương vụ ấn su quán, 1987, trang 453. [6] Tham cứu A.K. Warder sách đã dẫn trang 433. [7] Thánh Nghiêm Pháp sư (sdd), trang 174. [8] Thánh Nghiêm Pháp sư (sdd) như trên. [9] Phật giáo Mật tông được phân thành Nội đạo và Ngoại đạo, Nội đạo là chỉ cho Nội viện, tức bộ Phận hạt nhân thuộc cấp bậc cao, còn ngoại đạo là chỉ cho ngoại viện thuộc cấp bậc thấp. [10] Lữ Trùng trước: Ấn độ Phật giáo nguyên lưu (xem 221-222) [11] Lữ Trùng sdd [12] Tham cứu A.K. Warder sách đã dẫn trang 452. [13] A.K. Warder sách đã dẫn trang 454. [14] A.K. Warder sách đã dẫn trang 454-455. [15] A.K. Warder sách đã dẫn trang 466-470. [16] Lữ Trùng sdd trang 252-153.